

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI
===== 000 =====

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I – NĂM 2014

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất
- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km12, đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn

Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02-04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06-07
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	08-24

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		306.657.098.230	244.385.491.352
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	78.660.554.892	52.978.788.551
111	1. Tiền		5.228.554.892	7.664.788.551
112	2. Các khoản tương đương tiền		73.432.000.000	45.314.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	68.793.000.000	54.723.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		68.793.000.000	54.723.000.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		118.677.055.380	98.156.269.841
131	1. Phải thu của khách hàng		116.182.709.968	98.691.770.732
132	2. Trả trước cho người bán		3.421.792.191	303.930.812
135	5. Các khoản phải thu khác	5	214.217.662	302.232.738
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.141.664.441)	(1.141.664.441)
140	IV. Hàng tồn kho	6	38.667.470.341	37.195.502.568
141	1. Hàng tồn kho		38.667.470.341	37.195.502.568
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.859.017.617	1.331.930.392
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		186.642.759	189.641.775
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		262.808.641	-
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	1.409.566.217	1.142.288.617
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		343.514.041.168	394.373.074.327
220	II. Tài sản cố định		65.537.690.594	66.843.047.416
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	65.404.253.439	66.842.389.365
222	- Nguyên giá		141.534.972.639	141.481.908.916
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(76.130.719.200)	(74.639.519.551)
227	3. Tài sản cố định vô hình		28.333.334	658.051
228	- Nguyên giá		77.381.873	63.381.873
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(49.048.539)	(62.723.822)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		105.103.821	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	9	270.815.044.064	319.817.466.270
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		270.815.044.064	319.817.466.270
260	V. Tài sản dài hạn khác		7.161.306.510	7.712.560.641
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	7.034.993.335	7.623.426.443
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		126.313.175	89.134.198
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		650.171.139.398	638.758.565.679

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

(tiếp theo)

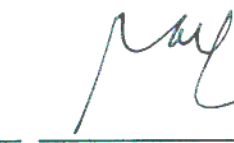
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2014	01/01/2014
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		90.108.613.095	88.288.820.074
310	I. Nợ ngắn hạn		79.807.800.718	81.618.022.830
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	11	11.874.200.000	14.866.800.000
312	2. Phải trả người bán		39.428.549.756	31.515.945.046
313	3. Người mua trả tiền trước		390.464.727	215.354.396
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	5.559.457.506	5.409.196.894
315	5. Phải trả người lao động		7.269.497.466	13.875.898.707
316	6. Chi phí phải trả	13	879.481.940	842.888.700
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	14	1.896.886.026	1.342.419.076
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		8.470.803.912	9.526.611.959
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.038.459.385	4.022.908.052
327	12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
330	II. Nợ dài hạn		10.300.812.377	6.670.797.244
333	3. Phải trả dài hạn khác		-	-
334	4. Vay và nợ dài hạn		-	-
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		8.300.812.377	4.670.797.244
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		2.000.000.000	2.000.000.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		544.647.066.199	532.717.042.805
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	543.784.433.261	531.802.177.787
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		322.450.000.000	322.450.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		241.768.693	241.768.693
414	4. Cổ phiếu quỹ		(1.589.412.600)	(1.589.412.600)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		2.226.771.437	2.035.375.855
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		1.419.871.385	1.419.871.385
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		219.035.434.346	207.244.574.454
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		862.632.938	914.865.018
432	1. Nguồn kinh phí		(213.165.241)	(205.065.303)
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		1.075.798.179	1.119.930.321
439	C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		15.415.460.104	17.752.702.800
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		650.171.139.398	638.758.565.679

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2014	01/01/2014
4. Nợ khó đòi đã xử lý		3.812.210.146	3.812.210.146
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng đô la Mỹ (USD)		382,62	8.381,33
- Đồng Euro (EUR)		-	
- Đồng Yên nhật (JPY)		-	



Cao Thị Xiêm
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng




Phạm Mạnh Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2014	Quý 1 năm 2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	96.726.049.621	148.303.538.979
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	17	1.960.516.656	251.280.559
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	94.765.532.965	148.052.258.420
11	4. Giá vốn hàng bán	19	79.338.112.286	116.829.214.211
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		15.427.420.679	31.223.044.209
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	61.614.794.092	1.537.820.814
22	7. Chi phí tài chính	21	264.419.945	1.878.242.314
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		264.419.945	1.759.708.934
24	8. Chi phí bán hàng	22	2.936.182.579	8.866.001.818
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	9.219.611.141	12.021.997.526
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		64.622.001.106	9.994.623.365
31	11. Thu nhập khác	24	363.540.246	369.940.909
32	12. Chi phí khác	25	-	24.306.584
40	13. Lợi nhuận khác		363.540.246	345.634.325
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		(49.002.422.206)	14.320.861.641
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15.983.119.146	24.661.119.331
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	839.749.344	1.812.287.672
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(37.178.977)	394.698.697
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		15.180.548.779	22.454.132.962
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		522.157.898	1.299.881.645
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		<u>14.658.390.881</u>	<u>21.154.251.317</u>
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	457	661


Cao Thị Xiêm
Người lập


Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng




Phạm Mạnh Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

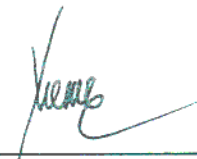
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2014 VND	Quý 1 năm 2013 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		92.894.212.018	136.482.622.071
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(78.539.431.822)	(100.680.813.407)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(17.646.351.097)	(26.329.363.774)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(345.168.476)	(885.154.966)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.183.251.164)	(2.965.731.325)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.327.647.167	23.431.198.946
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(11.463.153.913)	(40.756.794.813)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(12.955.497.287)	(11.704.037.268)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(611.489.547)	(2.857.849.523)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	89.090.909
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(36.945.000.000)	(27.152.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		22.875.000.000	18.962.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		59.890.889.175	(24.406.768.295)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		45.209.399.628	(35.365.526.909)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		4.616.400.000	17.661.260.050
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(8.609.000.000)	(23.779.845.310)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.579.536.000)	(1.248.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(6.572.136.000)	(7.366.585.260)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong quý		25.681.766.341	(54.436.149.437)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT


Quý 1 năm 2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

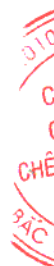
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2014	Quý 1 năm 2013
			VND	VND
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu quý		52.978.788.551	119.238.918.723
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối quý		78.660.554.892	64.802.769.286


Cao Thị Xiêm
Người lập


Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng


Phạm Mạnh Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2014



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý 1 năm 2014***1 . THÔNG TIN CHUNG****1.1 . Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội là công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Chế tạo Điện cơ Hà Nội theo Quyết định số 1531/QĐ-BCT ngày 25 tháng 03 năm 2009 và Quyết định số 3013/QĐ-BCT ngày 15 tháng 06 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công thương. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động sản xuất kinh doanh theo mô hình công ty cổ phần kể từ ngày 01/07/2009 căn cứ vào Công văn số 7224/BCT-TC ngày 27/07/2009 của Bộ Công thương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100456, đăng ký lần đầu ngày 03/07/2009, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 03/07/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km12, đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 322.450.000.000 đồng; tương đương 32.245.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Các công ty con của Công ty được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2014 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Điện cơ Hà Nội	Thành phố Hồ Chí Minh	70,02%	70,02%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội	Thành phố Hà Nội	51,35%	51,35%	Đào tạo, bồi dưỡng cao đẳng và dạy nghề

Các công ty liên kết, liên doanh của Công ty được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/03/2014 như sau:

Công ty liên kết: Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 9.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Thiết kế, chế tạo, sửa chữa, lắp đặt và kinh doanh các loại động cơ điện, máy phát điện, máy bơm, máy biến áp, hệ thống tủ điện, thiết bị điện cao áp và hạ áp dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
- Thi công, lắp đặt công trình, đường dây, trạm thủy điện và trạm biến áp đến 220KV;
- Thi công các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng máy móc;
- Kinh doanh bất động sản, khách sạn, cho thuê văn phòng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 03 năm 2014. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm kế toán với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp

2.4 . Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

11/01/2014

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 40	năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 30	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 12	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06	năm

Trong năm, Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn/ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm tài chính.

2.10 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.16 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	1.297.601.357	274.984.684
Tiền gửi ngân hàng	3.930.953.535	7.389.803.867
Tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng)	73.432.000.000	45.314.000.000
	78.660.554.892	52.978.788.551

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm	58.793.000.000	44.723.000.000
Cho Công ty Cổ phần Chế tạo Bom Hải Dương vay	10.000.000.000	10.000.000.000
	68.793.000.000	54.723.000.000

100
 NG
 PH
 AỒ Đ
 Á N
 LIÊN

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/03/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	-	176.095.083
Phải thu người lao động về thuế TNCN	105.908.225	10.034.355
Phải thu khác	108.309.437	116.103.300
	<u>214.217.662</u>	<u>302.232.738</u>

6 . HÀNG TỒN KHO

	<u>31/03/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	665.834.033
Nguyên liệu, vật liệu	11.595.174.067	9.190.689.228
Công cụ, dụng cụ	540.589.128	512.858.367
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.662.849.768	2.433.706.028
Thành phẩm	23.024.500.450	23.773.712.414
Hàng hoá	844.356.928	618.702.498
Hàng gửi đi bán	-	-
	<u>38.667.470.341</u>	<u>37.195.502.568</u>

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/03/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Tạm ứng	1.378.222.800	1.138.020.000
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	31.343.417	4.268.617
	<u>1.409.566.217</u>	<u>1.142.288.617</u>

76
TY
ÂN
HIÊN
ỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km12, đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
QUÝ I NĂM 2014

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Tại ngày 01/01/2014	Mua sắm	Thanh lý, nhượng bán	Giá trị hao mòn lũy kế	Tại ngày 01/01/2014	Tại ngày 31/03/2014	Giá trị còn lại	Tại ngày 01/01/2014	Tại ngày 31/03/2014
Nhà cửa, vật kiến trúc	61.818.122,957	-	-	(79.621,474)	61.738.501,483	62.837.738,374	40.712.988,007	23.189.203,943	22.124.750,367
Máy móc, thiết bị	63.198.937,994	-	493.884,817	-	15.378.742,106	15.378.742,106	9.460.332,013	5.743.640,762	5.918.410,093
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	14.884.857,289	-	-	-	1.579.990,676	1.579.990,676	975.125,621	644.823,855	604.865,055
Thiết bị, dụng cụ	141.481.908,916	-	493.884,817	-	141.534.972,639	141.534.972,639	76.130.719,200	66.842.389,365	65.404.253,439
Tai sản cố định khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cộng	141.481.908,916	493.884,817	-	(79.621,474)	141.534.972,639	141.534.972,639	76.130.719,200	66.842.389,365	65.404.253,439

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm12, đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
QUÝ I NĂM 2014**9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	270.815.044.064	319.817.466.270
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	270.815.044.064	319.817.466.270
	<u>270.815.044.064</u>	<u>319.817.466.270</u>

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2014 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	Thành phố Hà Nội	35,00%	35,00%	Kinh doanh khách sạn, dịch vụ du lịch

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất	2.726.464.518	2.867.488.542
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.341.100.128	1.212.926.537
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	-	692.143.425
Tiền thuê đất trả trước	2.459.097.856	2.481.097.204
Chi phí trả trước dài hạn khác	508.330.833	369.770.735
	<u>7.034.993.335</u>	<u>7.623.426.443</u>

11 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	11.874.200.000	14.866.800.000
Vay ngân hàng	-	3.500.000.000
Vay tổ chức khác	700.000.000	900.000.000
Vay cá nhân	11.174.200.000	10.466.800.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-
	<u>11.874.200.000</u>	<u>14.866.800.000</u>

Chi tiết vay ngắn hạn

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Phòng giao dịch Cầu Diễn	-	3.500.000.000
Công đoàn Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ⁽¹⁾	700.000.000	900.000.000
Cán bộ công nhân viên ⁽²⁾	11.174.200.000	10.466.800.000
	<u>11.874.200.000</u>	<u>14.866.800.000</u>

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

(1) Bao gồm 2 hợp đồng vay vốn sau:

1.1 Hợp đồng vay vốn số 01/2012/HĐVV/TCKT ngày 06/02/2012, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền vay: 300.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: không xác định thời hạn;
- + Lãi suất cho vay: 7% năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: cho vay không có tài sản đảm bảo;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là: 100.000.000 đồng.

1.2 Hợp đồng vay vốn số 01/2013/HĐVV/TCKT ngày 03/01/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền vay: 1.100.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: không xác định thời hạn;
- + Lãi suất cho vay: 7% năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: cho vay không có tài sản đảm bảo;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là: 600.000.000 đồng.

(2) Huy động vốn vay của cán bộ công nhân viên Công ty để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, với lãi suất huy động phù hợp với lãi suất thị trường trong từng thời kỳ, thời hạn vay không xác định.

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	1.272.102.129	3.008.122.023
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	960.202.351	2.303.704.171
Thuế Thu nhập cá nhân	155.223.177	97.370.700
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	3.171.929.849	-
	<u>5.559.457.506</u>	<u>5.409.196.894</u>

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí vận chuyển	178.469.091	163.340.000
Chi phí lãi vay phải trả	300.036.869	380.785.400
Chi phí phải trả khác	400.975.980	298.763.300
	<u>879.481.940</u>	<u>842.888.700</u>

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	27.960.412	162.465.620
Bảo hiểm xã hội	824.643.456	10.014.705
Bảo hiểm y tế	137.651.235	-
Bảo hiểm thất nghiệp	59.176.151	-
Thù lao HĐQT, BKS	-	95.000.000
Thu tiền để tài Bơm làm mát 150 m3	-	671.500.000
Phải trả tiền khám sức khỏe	48.171.951	59.591.951
Phải trả tiền ký cược sách thư viện	221.000.000	221.000.000
Phải trả về bảo hộ lao động	72.150.000	72.150.000
Phải trả, phải nộp khác	506.132.821	50.696.800
	<u>1.896.886.026</u>	<u>1.342.419.076</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km12, đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
 Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

QUÝ I NĂM 2014

Báo cáo tài chính hợp nhất

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Tại ngày 01/01/2014	Tăng vốn trong năm	Lãi trong năm	Phân phối lợi nhuận	Mua cổ phiếu quỹ	Giảm khác	Tại ngày 31/03/2014
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	VND 322.450.000.000	-	-	-	-	-	322.450.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	VND 241.768.693	-	-	-	-	-	241.768.693
Cổ phiếu quỹ	VND (1.589.412.600)	-	-	-	-	-	(1.589.412.600)
Quỹ đầu tư phát triển	VND 2.035.375.855	-	191.395.582	-	-	-	2.226.771.437
Quỹ dự phòng tài chính	VND 1.419.871.385	-	-	-	-	-	1.419.871.385
Lợi nhuận chưa phân phối	VND 207.244.574.454	-	14.658.390.881	(2.867.530.989)	-	-	219.035.434.346
Công Cộng	VND 531.802.177.787	-	14.658.390.881	(2.676.135.407)	-	-	543.784.433.261

HỢI TÍNH ĐƠN MẪU

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm12, đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
QUÝ I NĂM 2014**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>Tỷ lệ</u>	<u>31/03/2014</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>01/01/2014</u>
	(%)	VND	(%)	VND
Vốn góp của Tổng công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	81,34%	262.287.500.000	81,34%	262.287.500.000
Vốn góp của cổ đông khác	18,66%	60.162.500.000	18,66%	60.162.500.000
	100%	322.450.000.000	100%	322.450.000.000

c) Cổ phiếu

	<u>31/03/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.245.000	32.245.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.245.000	32.245.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.245.000	32.245.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	155.630	155.630
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	155.630	155.630
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.089.370	32.089.370
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.089.370	32.089.370
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

d) Các quỹ công ty

	<u>31/03/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.226.771.437	2.035.375.855
Quỹ dự phòng tài chính	1.419.871.385	1.419.871.385
	3.646.642.822	3.455.247.240

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 1 năm 2014</u>	<u>Quý 1 năm 2013</u>
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	54.229.156.467	83.987.457.596
Doanh thu bán hàng hóa	29.305.259.620	22.865.246.021
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.191.633.534	41.450.835.362
	96.726.049.621	148.303.538.979

17 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Quý 1 năm 2014</u>	<u>Quý 1 năm 2013</u>
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	-	24.825.000
Hàng bán bị trả lại	1.960.516.656	226.455.559
	1.960.516.656	251.280.559

18 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 1 năm 2014</u>	<u>Quý 1 năm 2013</u>
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	52.268.639.811	83.756.540.037
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	29.305.259.620	22.844.883.021
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	13.191.633.534	41.450.835.362
	<u>94.765.532.965</u>	<u>148.052.258.420</u>

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý 1 năm 2014</u>	<u>Quý 1 năm 2013</u>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	40.721.585.234	57.943.374.228
Giá vốn của hàng hóa đã bán	28.820.893.042	22.113.408.827
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.795.634.010	36.772.431.156
	<u>79.338.112.286</u>	<u>116.829.214.211</u>

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 1 năm 2014</u>	<u>Quý 1 năm 2013</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	914.794.092	1.537.820.814
Cổ tức, lợi nhuận được chia	60.700.000.000	-
	<u>61.614.794.092</u>	<u>1.537.820.814</u>

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 1 năm 2014</u>	<u>Quý 1 năm 2013</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	264.419.945	1.759.708.934
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	-	85.630.180
Chi phí thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quý	-	16.555.200
Chi phí tài chính khác	-	16.348.000
	<u>264.419.945</u>	<u>1.878.242.314</u>

22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Quý 1 năm 2014</u>	<u>Quý 1 năm 2013</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	283.358.156	289.953.952
Chi phí nhân công	435.346.735	660.447.990
Chi phí khấu hao tài sản cố định	81.773.678	164.048.004
Chi phí bảo hành	(982.821.551)	1.741.266.204
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.543.098.690	1.220.572.812
Chi phí khác bằng tiền	1.575.426.871	4.789.712.856
	<u>2.936.182.579</u>	<u>8.866.001.818</u>

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1 năm 2014	Quý 1 năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	295.977.355	807.244.311
Chi phí nhân công	3.095.955.115	4.804.374.232
Chi phí khấu hao tài sản cố định	321.936.143	679.652.101
Thuế, phí, lệ phí	28.033.538	321.492.632
Hoàn nhập dự phòng	-	(532.266.939)
Trích lập Quỹ khoa học công nghệ	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	565.233.412	2.731.621.887
Chi phí khác bằng tiền	4.912.475.578	3.209.879.302
	9.219.611.141	12.021.997.526

24 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 1 năm 2014	Quý 1 năm 2013
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	89.090.909
Thu nhập từ sáp nhập Công ty cổ phần Cơ điện	-	-
Thu nhập khác	363.540.246	280.850.000
	363.540.246	369.940.909

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1 năm 2014	Quý 1 năm 2013
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	-	11.357.141
Chi phí khác	-	12.949.443
	-	24.306.584

26 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý 1 năm 2014	Quý 1 năm 2013
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	839.749.344	1.812.287.672
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh do	(37.178.977)	394.698.697

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý 1 năm 2014	Quý 1 năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	14.658.390.881	21.154.251.317
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	14.658.390.881	21.154.251.317
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong quý	32.089.370	32.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	457	661

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 1 năm 2014	Quý 1 năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37.770.036.039	37.770.036.039
Chi phí nhân công	12.111.553.697	12.111.553.697
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.937.057.418	1.937.057.418
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.715.353.556	2.715.353.556
Chi phí khác bằng tiền	6.829.425.484	6.829.425.484
	61.363.426.194	61.363.426.194

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2014		01/01/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản trương đương tiền	78.660.554.892	-	52.978.788.551	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	116.396.927.630	(1.141.664.441)	98.994.003.470	(1.141.664.441)
Đầu tư ngắn hạn	68.793.000.000	-	54.723.000.000	-
	263.850.482.522	(1.141.664.441)	206.695.792.021	(1.141.664.441)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	11.874.200.000	14.866.800.000
Phải trả người bán, phải trả khác	41.325.435.782	32.858.364.122
Chi phí phải trả	879.481.940	842.888.700
	54.079.117.722	48.568.052.822

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc quý, Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	78.660.554.892	-	-	78.660.554.892
Phải thu khách hàng, phải thu khác	115.255.263.189	-	-	115.255.263.189
Đầu tư ngắn hạn	68.793.000.000	-	-	68.793.000.000
	<u>262.708.818.081</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>262.708.818.081</u>
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.978.788.551	-	-	52.978.788.551
Phải thu khách hàng, phải thu khác	97.852.339.029	-	-	97.852.339.029
Đầu tư ngắn hạn	54.723.000.000	-	-	54.723.000.000
	<u>205.554.127.580</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>205.554.127.580</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm12, đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất****QUÝ I NĂM 2014****Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2014				
Vay và nợ	11.874.200.000	-	-	11.874.200.000
Phải trả người bán, phải trả khác	41.325.435.782	-	-	41.325.435.782
Chi phí phải trả	879.481.940	-	-	879.481.940
	54.079.117.722	-	-	54.079.117.722
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	14.866.800.000	-	-	14.866.800.000
Phải trả người bán, phải trả khác	32.858.364.122	-	-	32.858.364.122
Chi phí phải trả	842.888.700	-	-	842.888.700
	48.568.052.822	-	-	48.568.052.822

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013






Cao Thị Xiêm
 Người lập

Nguyễn Thị Thanh Mai
 Kế toán trưởng

Phạm Mạnh Hà
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2014